



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103001932
0300588569

ngày 20 tháng 11 năm 2003
ngày 16 tháng 11 năm 2015

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300588569 ngày 16 tháng 11 năm 2015. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch
Bà Mai Kiều Liên	Thành viên
Ông Lê Song Lai	Thành viên
Bà Ngô Thị Thu Trang	Thành viên
Ông Ng Jui Sia	Thành viên
Ông Lê Anh Minh	Thành viên

Ban Điều hành

Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
Ông Mai Hoài Anh	Giám đốc Điều hành Hoạt động kiêm Giám đốc Điều hành Kinh doanh
Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa	Giám đốc Điều hành Chuỗi Cung ứng
Ông Trịnh Quốc Dũng	Giám đốc Điều hành Phát triển Vùng Nguyên liệu
Bà Ngô Thị Thu Trang	Giám đốc Điều hành Dự án
Ông Trần Minh Văn	Giám đốc Điều hành Sản xuất
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Điều hành Nghiên cứu và Phát triển
Ông Phan Minh Tiên	Giám đốc Điều hành Tiếp thị
Bà Bùi Thị Hương	Giám đốc Nhân sự – Hành chính – Đối ngoại
Ông Lê Thành Liêm	Quyền Giám đốc Điều hành Tài chính

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Trung Kiên	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên
Ông Vũ Trí Thức	Thành viên

Trụ sở đăng ký

10 Tân Trào
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo của Ban Điều hành

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

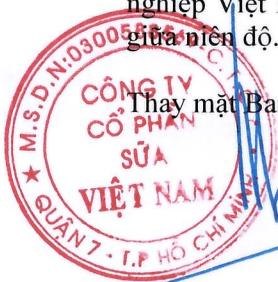
- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được trình bày từ trang 4 đến trang 56, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Chúng tôi đã xoát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 7 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 56.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công tác soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-01-305



Lâm Thị Ngọc Hào

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0866-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		18.683.914.780.361	15.822.463.925.273
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.915.130.780.501	1.067.935.585.325
Tiền	111		865.130.780.501	1.067.935.585.325
Các khoản tương đương tiền	112		2.050.000.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.629.307.725.216	8.653.183.733.226
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	524.307.148.016	524.884.057.132
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6(a)	(71.499.422.800)	(71.700.323.906)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	8.176.500.000.000	8.200.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.055.322.618.956	2.558.257.733.837
Phải thu khách hàng	131	7	2.489.115.328.261	2.059.022.259.461
Trả trước cho người bán	132		267.115.594.868	108.355.688.039
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	299.378.698.927	390.914.195.337
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(287.003.100)	(34.409.000)
Hàng tồn kho	140	9	4.038.375.447.003	3.467.279.028.328
Hàng tồn kho	141		4.049.254.757.184	3.484.395.015.086
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.879.310.181)	(17.115.986.758)
Tài sản ngắn hạn khác	150		45.778.208.685	75.807.844.557
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	45.351.030.664	38.346.903.574
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		427.178.021	37.460.940.983

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		9.857.284.520.267	10.186.083.968.354
Các khoản phải thu dài hạn	210		11.083.493.099	14.238.293.770
Phải thu từ cho vay dài hạn	215		3.041.322.678	5.573.700.349
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	8.042.170.421	8.664.593.421
Tài sản cố định	220		5.972.892.878.732	6.195.233.101.403
Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.787.907.272.997	6.002.218.183.000
<i>Nguyên giá</i>	222		10.519.017.004.027	10.302.040.639.636
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(4.731.109.731.030)	(4.299.822.456.636)
Tài sản cố định vô hình	227	11	184.985.605.735	193.014.918.403
<i>Nguyên giá</i>	228		296.279.437.932	296.279.437.932
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(111.293.832.197)	(103.264.519.529)
Bất động sản đầu tư	230	12	137.301.643.995	139.722.647.798
Nguyên giá	231		176.272.511.838	176.272.511.838
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(38.970.867.843)	(36.549.864.040)
Tài sản dở dang dài hạn	240		286.868.634.941	277.294.577.637
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	286.868.634.941	277.294.577.637
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.176.203.319.425	3.255.627.270.385
Đầu tư vào các công ty con	251	6(c)	2.696.985.755.301	2.500.056.584.693
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(c)	311.189.808.669	311.189.808.669
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(c)	18.670.276.240	10.570.276.240
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	6(c)	(40.642.520.785)	(102.785.399.217)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(b)	190.000.000.000	536.596.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		272.934.550.075	303.968.077.361
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	243.525.697.125	278.787.890.047
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	29.408.852.950	25.180.187.314
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		28.541.199.300.628	26.008.547.893.627

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		6.224.971.385.102	5.650.757.468.579
Nợ ngắn hạn	310		6.128.724.142.352	5.563.657.738.579
Phải trả người bán	311	16	1.694.897.892.903	2.118.962.866.700
Người mua trả tiền trước	312		15.735.557.986	14.656.723.939
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	17	674.093.687.510	204.127.132.111
Phải trả người lao động	314		121.767.592.000	439.923.313.515
Chi phí phải trả	315	18	1.332.685.511.440	559.028.023.597
Doanh thu chưa thực hiện	318		121.631.515	140.459.988
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	615.460.041.587	579.352.532.299
Vay ngắn hạn	320	20	1.242.010.000.000	1.242.010.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21(a)	5.983.140.683	2.420.017.605
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	22	425.969.086.728	403.036.668.825
Nợ dài hạn	330		96.247.242.750	87.099.730.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21(b)	96.247.242.750	87.099.730.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		22.316.227.915.526	20.357.790.425.048
Vốn chủ sở hữu	410	23	22.316.227.915.526	20.357.790.425.048
Vốn cổ phần	411	24	12.006.621.930.000	12.006.621.930.000
Cổ phiếu quỹ	415	24	(5.388.109.959)	(5.388.109.959)
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	3.773.757.747.730	3.289.455.938.121
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.541.236.347.755	5.067.100.666.886
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.666.821.870.886	2.925.674.513.466
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.874.414.476.869	2.141.426.153.420
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		28.541.199.300.628	26.008.547.893.627

Ngày 31 tháng 7 năm 2016

Người lập:



Lê Thành Liêm
 Quyền Giám đốc Điều hành Tài chính
 kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	11.683.709.265.780	10.016.605.236.974	21.260.809.180.126	18.137.052.433.550
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	33.296.813.061	10.700.557.057	60.069.752.271	55.950.976.266
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	28	11.650.412.452.719	10.005.904.679.917	21.200.739.427.855	18.081.101.457.284
Giá vốn hàng bán	11	29	6.577.728.283.146	5.834.746.004.910	12.076.934.225.090	11.031.799.666.053
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.072.684.169.573	4.171.158.675.007	9.123.805.202.765	7.049.301.791.231
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	191.634.551.023	165.380.457.511	354.200.800.100	302.768.733.421
Chi phí tài chính	22	31	2.342.720.538	20.035.698.300	(30.428.227.563)	11.280.009.519
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.981.570.101</i>	<i>2.992.265.777</i>	<i>7.965.956.202</i>	<i>6.027.485.462</i>
Chi phí bán hàng	25	32	1.828.126.777.720	1.600.234.500.283	3.388.264.028.551	2.653.993.717.093
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	183.700.065.411	181.527.694.572	336.795.087.730	320.318.653.034
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.250.149.156.927	2.534.741.239.363	5.783.375.114.147	4.366.478.145.006
Thu nhập khác	31	34	7.421.915.516	114.622.270.311	38.315.779.840	171.428.197.980
Chi phí khác	32	35	4.184.507.203	108.388.527.950	4.727.189.003	113.349.298.704
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		3.237.408.313	6.233.742.361	33.588.590.837	58.078.899.276

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.253.386.565.240	2.540.974.981.724	5.816.963.704.984	4.424.557.044.282
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	541.253.028.686	507.760.825.444	978.174.274.533	855.404.766.507
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	37	(5.061.878.547)	(81.622.565.231)	(4.228.665.636)	(92.035.252.074)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.717.195.415.101	2.114.836.721.511	4.843.018.096.087	3.661.187.529.849

Ngày 31 tháng 7 năm 2016

Người lập:



Lê Thành Liêm
Quyền Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		5.816.963.704.984	4.424.557.044.282
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		445.609.616.910	435.915.941.832
Các khoản dự phòng	03		(52.885.441.303)	(15.707.191.445)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.225.304.532	1.733.882.329
Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản cố định hữu hình và xây dựng cơ bản dở dang	05		(763.309.767)	97.140.696
Lãi từ đánh giá lại tài sản cố định góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác	05		-	(24.860.656.443)
Thu nhập lãi và cổ tức	05		(334.936.547.077)	(280.871.128.541)
Chi phí lãi vay	06		7.965.956.202	6.027.485.462
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		5.884.179.284.481	4.546.892.518.172
Biến động các khoản phải thu	09		(472.541.589.757)	(237.822.264.603)
Biến động hàng tồn kho	10		(570.303.191.647)	(229.567.701.224)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		71.435.771.099	439.863.535.750
Biến động chi phí trả trước	12		30.941.403.825	(14.126.572.721)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		391.674.010	24.081.035.000
			4.944.103.352.011	4.529.320.550.374
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(8.014.153.742)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(516.369.253.980)	(750.991.720.461)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(462.007.206.013)	(406.327.181.886)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		3.965.726.892.018	3.363.987.494.285

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
		30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(235.295.670.679)	(234.666.184.152)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	10.854.418.095	102.863.727.450
Tiền thu/(chi) tiền gửi có kỳ hạn	23	370.096.000.000	(400.000.000.000)
Tiền chi cho vay	23	-	(705.860.672)
Tiền thu hồi cho vay	24	2.532.377.671	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(205.029.170.608)	(327.780.041.375)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	340.835.278.264	126.590.042.058
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	283.993.232.743	(733.698.316.691)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(320.400.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36	(2.400.278.796.000)	(2.000.237.208.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.400.278.796.000)	(2.320.637.208.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	1.849.441.328.761	309.651.969.594
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	1.067.935.585.325	1.298.826.375.540
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(2.246.133.585)	(208.061.517)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	2.915.130.780.501	1.608.270.283.617

Ngày 29 tháng 7 năm 2016

Người lập:



Lê Thành Liêm

Quyền Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên

Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành, và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Những hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến, sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, sữa tươi, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, nguyên liệu và hóa chất;
- Kinh doanh nhà, môi giới và cho thuê bất động sản;
- Kinh doanh kho, bến bãi, vận tải;
- Sản xuất, bán và phân phối đồ uống, thực phẩm chế biến, cà phê rang-xay-phin-hòa tan;
- Sản xuất và bán bao bì nhựa và in nhãn hiệu;
- Cung cấp các dịch vụ phòng khám đa khoa;
- Cung cấp hỗ trợ các hoạt động nông nghiệp như: cung cấp hạt giống cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật canh tác, thu hoạch cây trồng, làm đất, thủy lợi;
- Chăn nuôi gia súc: cung cấp vật nuôi giống và kỹ thuật chăn nuôi, các hoạt động nông nghiệp.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 6 công ty con và 2 công ty liên kết (1/1/2016: 6 công ty con và 2 công ty liên kết) được liệt kê ở Thuyết minh số 6(c).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 5.227 nhân viên (1/1/2016: 5.189 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh tức là mua để bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

(iii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	8 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 49 năm
- cơ sở hạ tầng 10 năm
- nhà cửa 10 – 50 năm

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê (“Thông tư 45”). Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(iii) Chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

(k) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi cổ phiếu được ghi nhận như vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, trừ các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Việc mua lại cổ phiếu được phân loại như cổ phiếu quỹ theo vốn chủ sở hữu. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán hoặc phát hành lại, số tiền thu được ghi nhận như một khoản tăng thêm của vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thặng dư hay thiếu hụt giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu quỹ, tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ chưa hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(vi) Doanh thu từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Doanh thu từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(r) Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong kỳ. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

(s) Các quỹ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

- | | |
|-------------------------------|------------------------|
| ▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 10% lợi nhuận sau thuế |
| ▪ Quỹ đầu tư phát triển | 10% lợi nhuận sau thuế |

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của các cổ đông, Ban Điều hành hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và Quy chế Quản lý Tài chính của Công ty.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(u) Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của Công ty là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác Việt Nam (“Nước ngoài”).

	Trong nước		Nước ngoài		Tổng cộng	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2016 VND	30/6/2015 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2016 VND	30/6/2015 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Doanh thu thuần	18.375.188.496.107	15.544.029.291.353	2.825.550.931.748	2.537.072.165.931	21.200.739.427.855	18.081.101.457.284
Giá vốn hàng bán	(11.039.183.439.250)	(9.632.238.839.736)	(1.037.750.785.840)	(1.399.560.826.317)	(12.076.934.225.090)	(11.031.799.666.053)
Lợi nhuận theo bộ phận	7.336.005.056.857	5.911.790.451.617	1.787.800.145.908	1.137.511.339.614	9.123.805.202.765	7.049.301.791.231

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền mặt	937.632.710	878.964.524
Tiền gửi ngân hàng	864.193.147.791	1.067.056.620.801
Các khoản tương đương tiền	2.050.000.000.000	-
	2.915.130.780.501	1.067.935.585.325

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***6. Các khoản đầu tư****(a) Chứng khoán kinh doanh**

	Giá gốc VND	30/6/2016 Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá gốc VND	1/1/2016 Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:						
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	82.283.660.000	10.784.237.200	(71.499.422.800)	82.283.660.000	10.784.237.200	(71.499.422.800)
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt	442.000.000.000	(*)	-	442.000.000.000	(*)	-
▪ Khác	23.488.016	23.545.016	-	600.397.132	399.572.816	(200.901.106)
	<u>524.307.148.016</u>		<u>(71.499.422.800)</u>	<u>524.884.057.132</u>		<u>(71.700.323.906)</u>

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty đã ký một thỏa thuận mua bán cổ phiếu để chuyển nhượng chứng khoán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt, giao dịch này vẫn chưa hoàn tất (Thuyết minh 21). Giá trị hợp lý của cổ phiếu phản ánh số tiền dự kiến có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ tiền gửi có kỳ hạn	7.876.500.000.000	8.200.000.000.000
▪ trái phiếu doanh nghiệp	300.000.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	8.176.500.000.000	8.200.000.000.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ tiền gửi có kỳ hạn	-	46.596.000.000
▪ trái phiếu doanh nghiệp	190.000.000.000	490.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	190.000.000.000	536.596.000.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Địa chỉ	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư góp vốn vào:						
Các công ty con						
▪ Công ty TNHH Một thành viên Bò Sữa Việt Nam	10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%	1.792.132.000.000	(*)	(33.157.826.653)
▪ Công ty TNHH Một thành viên Sữa Lam Sơn	Khu Công nghiệp Lễ Môn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	100,00%	100,00%	370.800.000.000	(*)	-
▪ Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	Gwiazdzista 7a/4, 01-065 Warszawa, Ba Lan	100,00%	100,00%	9.834.270.000	(*)	-
▪ Driftwood Dairy Holdings Corporation	10724 E.Lower Azusa Rd. El Monte, CA 91731-1390, Hoa Kỳ	100,00%	100,00%	225.547.730.608	(*)	-
▪ Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Khu phố 1, Thị trấn Thống Nhất, Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	96,11%	96,11%	80.800.000.000	(*)	-
▪ Angkor Dairy Products Co, Ltd.	P2-096, P2-097, PPSEZ Boeung Thom, Posen Chey Phnom Penh, Vương quốc Campuchia	51,00%	51,00%	217.871.754.693	(*)	-
				2.696.985.755.301		(33.157.826.653)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Địa chỉ		% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Các công ty liên kết							
▪ Miraka Limited	109 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand		22,81%	22,81%	293.189.808.669	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	(**)	15,00%	15,00%	18.000.000.000	(*)	-
					311.189.808.669		-
Khác							
▪ Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Nam	Melinh Point Tower, 2 Ngô Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam				10.270.276.240	(*)	(7.484.694.132)
▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang	184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam				300.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần APIS	155 Hai Bà Trưng, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam				8.100.000.000	(*)	-
					18.670.276.240		(7.484.694.132)
					3.026.845.840.210		(40.642.520.785)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 1 tháng 1 năm 2016	Địa chỉ	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư góp vốn vào:						
Các công ty con						
▪ Công ty TNHH Một thành viên Bò Sữa Việt Nam	10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%	1.670.000.000.000	(*)	(98.045.272.269)
▪ Công ty TNHH Một thành viên Sữa Lam Sơn	Khu Công nghiệp Lễ Môn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	100,00%	100,00%	370.800.000.000	(*)	-
▪ Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	Gwiazdzista 7a/4, 01-065 Warszawa, Ba Lan	100,00%	100,00%	9.834.270.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Khu phố 1, Thị trấn Thống Nhất, Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	96,11%	96,11%	73.800.000.000	(*)	-
▪ Driftwood Dairy Holdings Corporation	10724 E.Lower Azusa Rd. El Monte, CA 91731-1390, Hoa Kỳ	70,00%	70,00%	157.750.560.000	(*)	-
▪ Angkor Dairy Products Co, Ltd.	P2-096, P2-097, PPSEZ Boeung Thom, Posen Chey Phnom Penh, Vương quốc Campuchia	51,00%	51,00%	217.871.754.693	(*)	-
				2.500.056.584.693		(98.045.272.269)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 1 tháng 1 năm 2016	Địa chỉ	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Các công ty liên kết						
▪ Miraka Limited	109 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand	22,81%	22,81%	293.189.808.669	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	(**) 15,00%	15,00%	18.000.000.000	(*)	-
				311.189.808.669		-
Khác						
▪ Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Nam	Melinh Point Tower, 2 Ngõ Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam			10.270.276.240	(*)	(4.740.126.948)
▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang	184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam			300.000.000	(*)	-
				10.570.276.240		(4.740.126.948)
				2.821.816.669.602		(102.785.399.217)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Ban Điều hành đánh giá rằng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này bởi vì một thành viên trong Ban Điều hành của Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị của công ty này.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	71.700.323.906	139.208.371.400
Hoàn nhập	(15.666.000)	(8.715.955.000)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(185.235.106)	(4.009.579.894)
Số dư cuối kỳ	71.499.422.800	126.482.836.506

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	102.785.399.217	119.386.972.960
Tăng dự phòng trong kỳ	2.744.567.184	10.563.397
Hoàn nhập	(64.887.445.616)	(16.975.765.962)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(2.344.435.544)
Số dư cuối kỳ	40.642.520.785	100.077.334.851

7. Phải thu khách hàng

(a) Phải thu khách hàng được liệt kê theo khách hàng chính

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Abdulkarim Alwan Foodstuff Trading (LLC)	482.410.980.084	203.761.695.760
Các khách hàng khác	2.006.704.348.177	1.855.260.563.701
	2.489.115.328.261	2.059.022.259.461

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một thành viên Bò Sữa Việt Nam	6.906.816.170	97.026.738.987
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	3.468.161.708	16.382.351.291
Driftwood Dairy Holdings Corporation	988.220.115	-
Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	65.045.534	83.711.375
Công ty TNHH Một thành viên Sữa Lam Sơn	6.325.090	7.905.186.000

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

8. Các khoản phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	206.645.433.557	212.049.612.558
Lãi trái phiếu	11.769.476.758	16.252.054.779
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	54.213.539.996
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	52.008.282.616	51.308.507.620
Phải thu người lao động	600.013.724	845.323.856
Tạm ứng cho nhân viên	2.259.869.708	1.643.057.113
Ký quỹ ngắn hạn	273.000.000	127.000.000
Phải thu từ nhập khẩu ủy thác	5.537.343.606	38.110.188.937
Phải thu cổ tức	3.988.025.835	-
Phải thu khác	16.297.253.123	16.364.910.478
	299.378.698.927	390.914.195.337

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Phải thu từ một khoản đầu tư	6.247.684.826	7.247.684.826
Ký quỹ dài hạn	1.794.485.595	1.416.908.595
	8.042.170.421	8.664.593.421

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Hàng tồn kho

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	418.765.680.764	-	649.191.603.779	-
Nguyên vật liệu	2.537.281.726.448	(2.786.264.820)	1.858.017.844.797	(4.540.567.450)
Công cụ và dụng cụ	311.314.415	-	336.435.996	-
Sản phẩm dở dang	16.373.387.664	-	14.456.785.004	-
Thành phẩm	1.029.939.991.103	(8.089.174.590)	887.430.081.420	(12.575.419.308)
Hàng hóa	45.269.847.637	(3.870.771)	46.500.127.191	-
Hàng gửi đi bán	1.312.809.153	-	28.462.136.899	-
	4.049.254.757.184	(10.879.310.181)	3.484.395.015.086	(17.115.986.758)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Số dư đầu kỳ	17.115.986.758	12.977.886.653
Tăng dự phòng trong kỳ	2.819.823.464	4.977.573.463
Hoàn nhập	(4.149.365.515)	(7.045.119.475)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(4.907.134.526)	(359.393.700)
Số dư cuối kỳ	10.879.310.181	10.550.946.941

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.830.141.862.984	7.424.513.052.750	610.284.431.816	437.101.292.086	10.302.040.639.636
Tăng trong kỳ	2.249.255.957	16.217.729.190	8.439.947.637	3.672.351.195	30.579.283.979
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.803.289.617	181.236.388.195	6.351.415.454	1.605.997.974	190.997.091.240
Thanh lý	-	(2.099.344.578)	(2.410.666.250)	(90.000.000)	(4.600.010.828)
Phân loại lại	11.744.362.577	(7.920.376.172)	-	(3.823.986.405)	-
Số dư cuối kỳ	1.845.938.771.135	7.611.947.449.385	622.665.128.657	438.465.654.850	10.519.017.004.027
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	435.048.402.582	3.325.789.125.307	258.894.095.218	280.090.833.529	4.299.822.456.636
Khấu hao trong kỳ	41.789.474.369	337.392.600.130	27.488.610.230	28.488.615.710	435.159.300.439
Thanh lý	-	(2.099.344.578)	(1.682.681.467)	(90.000.000)	(3.872.026.045)
Phân loại lại	2.473.695.355	1.371.650.006	-	(3.845.345.361)	-
Số dư cuối kỳ	479.311.572.306	3.662.454.030.865	284.700.023.981	304.644.103.878	4.731.109.731.030
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.395.093.460.402	4.098.723.927.443	351.390.336.598	157.010.458.557	6.002.218.183.000
Số dư cuối kỳ	1.366.627.198.829	3.949.493.418.520	337.965.104.676	133.821.550.972	5.787.907.272.997

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 1.177.906.095.801 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 1.031.379.432.521 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	166.507.249.624	129.772.188.308	296.279.437.932
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	26.543.438.045	76.721.081.484	103.264.519.529
Khấu hao trong kỳ	1.089.246.846	6.940.065.822	8.029.312.668
Số dư cuối kỳ	27.632.684.891	83.661.147.306	111.293.832.197
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	139.963.811.579	53.051.106.824	193.014.918.403
Số dư cuối kỳ	138.874.564.733	46.111.041.002	184.985.605.735

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 48.086.488.915 VND, đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 48.086.488.915 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	82.224.238.170	6.464.218.561	87.584.055.107	176.272.511.838
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.851.632.773	3.944.983.747	30.753.247.520	36.549.864.040
Khấu hao trong kỳ	396.778.452	322.680.623	1.701.544.728	2.421.003.803
Số dư cuối kỳ	2.248.411.225	4.267.664.370	32.454.792.248	38.970.867.843
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	80.372.605.397	2.519.234.814	56.830.807.587	139.722.647.798
Số dư cuối kỳ	79.975.826.945	2.196.554.191	55.129.262.859	137.301.643.995

Bất động sản đầu tư của Công ty phản ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

Trong bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 7.803.231.774 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 7.541.595.410 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	277.294.577.637	284.106.071.554
Tăng trong kỳ	207.305.892.642	268.675.313.168
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	2.583.796.307
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(190.997.091.240)	(86.341.912.962)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(8.486.562.931)
Chuyển sang phải thu ngắn hạn khác	-	(26.582.788.137)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.683.337.993)	(17.549.532.265)
Chuyển sang đầu tư vào một công ty con	-	(7.609.392.273)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(211.221.789)
Thanh lý	(3.377.245.000)	(103.719.520.870)
Giảm khác	(674.161.105)	(2.224.213.845)
Số dư cuối kỳ	286.868.634.941	302.640.035.957

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Máy móc thiết bị – Nhà máy Sữa Lam Sơn	124.128.464.023	123.805.377.889
Dự án tòa nhà văn phòng – Chi nhánh Cần Thơ	52.101.510.922	52.101.510.922
Máy móc thiết bị – Nhà máy Sữa Đà Nẵng	71.314.044.453	-
Máy móc thiết bị – Nhà máy Sữa Tiên Sơn	-	53.100.190.499
Khác	39.324.615.543	48.287.498.327
	286.868.634.941	277.294.577.637

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Chi phí công cụ và dụng cụ trả trước	11.556.358.423	6.453.467.173
Chi phí bảo trì hệ thống và triển khai phần mềm trả trước	7.885.681.521	4.312.079.769
Chi phí cải tạo và sửa chữa trả trước	5.436.597.394	5.036.642.188
Chi phí thuê hoạt động trả trước	10.994.357.662	15.894.422.496
Chi phí quảng cáo trả trước	2.171.575.394	4.448.905.912
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.306.460.270	2.201.386.036
	45.351.030.664	38.346.903.574

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	117.987.380.387	106.651.744.871	54.148.764.789	278.787.890.047
Tăng trong kỳ	3.193.652.136	7.677.696.108	5.000.330.315	15.871.678.559
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	2.683.337.993	2.683.337.993
Phân bổ trong kỳ	(2.438.929.657)	(26.368.222.025)	(25.010.057.792)	(53.817.209.474)
Số dư cuối kỳ	118.742.102.866	87.961.218.954	36.822.375.305	243.525.697.125

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20%	870.872.526	683.950.320
Chi phí phải trả và dự phòng	20%	28.537.980.424	24.496.236.994
		29.408.852.950	25.180.187.314

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp chính

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Truyền thông Đất Việt VAC	-	-	382.779.457.871	382.779.457.871
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	165.046.972.740	165.046.972.740	59.894.295.062	59.894.295.062
Công ty TNHH Một Thành Viên Sữa Lam Sơn Hoogwegt	276.914.929.922	276.914.929.922	140.420.664.436	140.420.664.436
International B.V	178.258.056.125	178.258.056.125	-	-
Các nhà cung cấp khác	1.074.677.934.116	1.074.677.934.116	1.535.868.449.331	1.535.868.449.331
	1.694.897.892.903	1.694.897.892.903	2.118.962.866.700	2.118.962.866.700

(b) Phải trả người bán là bên liên quan

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Sữa Lam Sơn	276.914.929.922	140.420.664.436
Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Việt Nam	11.286.185.021	15.618.162.511
Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	10.149.771.072	70.823.148.000
Driftwood Dairy Holdings Corporation	3.218.970.600	-
Công ty liên kết		
Miraka Limited	-	74.684.584.840

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2016 VND	Phát sinh VND	Chi trả VND	30/6/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	112.966.718.063	854.690.491.827	(826.689.506.819)	140.967.703.071
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.458.847.685	981.210.960.598	(519.405.940.045)	521.263.868.238
Thuế thu nhập cá nhân	30.553.012.885	227.490.770.650	(246.943.936.896)	11.099.846.639
Thuế nhập khẩu	1.113.500.048	44.701.310.530	(45.611.392.471)	203.418.107
Thuế khác	35.053.430	5.000.327.337	(4.476.529.312)	558.851.455
	204.127.132.111	2.113.093.860.942	(1.643.127.305.543)	674.093.687.510

18. Chi phí phải trả

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	506.457.325.912	303.369.638.660
Chi phí quảng cáo	554.579.565.713	54.006.437.728
Chi phí vận chuyển	90.068.521.730	58.991.919.668
Chi phí bảo trì và sửa chữa	55.841.298.466	47.714.730.252
Chi phí nhiên liệu	14.327.227.848	13.355.140.533
Chi phí nhân công thuê ngoài	53.816.625.178	34.667.035.675
Chi phí thuê ụ, kệ trưng bày	1.876.211.369	740.454.553
Chi phí lãi vay	15.379.872.812	7.413.916.610
Chi phí phải trả khác	40.338.862.412	38.768.749.918
	1.332.685.511.440	559.028.023.597

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính (*)	448.007.419.155	448.007.419.155
Thuế nhập khẩu phải nộp	65.680.418.804	58.076.772.374
Phải trả ký quỹ ngắn hạn nhận được	68.647.633.821	63.454.967.568
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	47.633.875	513.220.526
Phải trả ngắn hạn khác	33.076.935.932	9.300.152.676
	615.460.041.587	579.352.532.299
	615.460.041.587	579.352.532.299

(*) Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính bao gồm một khoản nhận trả trước là 447.822.000.000 VND từ một bên thứ ba về việc chuyển nhượng trong tương lai một khoản đầu tư của Công ty vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (Thuyết minh 6(a)). Tại ngày báo cáo, việc chuyển nhượng này chưa hoàn tất.

20. Vay ngắn hạn

Không có biến động vay ngắn hạn trong kỳ.

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2016	1/1/2016	
			VND	VND	
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ Ltd. – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(a)	USD	1,28%	564.550.000.000	564.550.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(b)	USD	1,28%	677.460.000.000	677.460.000.000
			1.242.010.000.000	1.242.010.000.000	
			1.242.010.000.000	1.242.010.000.000	

(a) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 50 triệu USD và không được đảm bảo.

(b) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 3.300 tỷ VND và không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Dự phòng phải trả

(a) Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Sửa chữa tài sản cố định	5.983.140.683	2.420.017.605

(b) Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động dự phòng dài hạn trong kỳ như sau:

	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND
Số dư đầu kỳ	87.099.730.000
Tăng dự phòng trong kỳ	10.321.642.080
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.174.129.330)
Số dư cuối kỳ	96.247.242.750

22. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và nhân viên của các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	403.036.668.825	352.792.666.151
Trích quỹ trong kỳ	484.301.809.609	366.118.752.986
Sử dụng trong kỳ	(461.369.391.706)	(405.542.163.098)
Số dư cuối kỳ	425.969.086.728	313.369.256.039

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	10.006.413.990.000	(5.388.109.959)	2.521.718.366.944	6.926.119.661.466	19.448.863.908.451
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	3.661.187.529.849	3.661.187.529.849
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	366.118.752.986	(366.118.752.986)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(366.118.752.986)	(366.118.752.986)
Cổ tức	-	-	-	(2.000.237.208.000)	(2.000.237.208.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	10.006.413.990.000	(5.388.109.959)	2.887.837.119.930	7.854.832.477.343	20.743.695.477.314
Cổ phiếu thưởng đã phát hành	2.000.207.940.000	-	-	(2.000.207.940.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	4.016.188.181.925	4.016.188.181.925
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	401.618.818.191	(401.618.818.191)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(401.618.818.191)	(401.618.818.191)
Cổ tức	-	-	-	(4.000.474.416.000)	(4.000.474.416.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	12.006.621.930.000	(5.388.109.959)	3.289.455.938.121	5.067.100.666.886	20.357.790.425.048
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	4.843.018.096.087	4.843.018.096.087
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	484.301.809.609	(484.301.809.609)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(484.301.809.609)	(484.301.809.609)
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	(2.400.278.796.000)	(2.400.278.796.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	12.006.621.930.000	(5.388.109.959)	3.773.757.747.730	6.541.236.347.755	22.316.227.915.526

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.200.662.193	12.006.621.930.000	1.200.662.193	12.006.621.930.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.200.662.193	12.006.621.930.000	1.200.662.193	12.006.621.930.000
Cổ phiếu quỹ phổ thông				
Cổ phiếu phổ thông	(522.795)	(5.388.109.959)	(522.795)	(5.388.109.959)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.200.139.398	12.001.233.820.041	1.200.139.398	12.001.233.820.041

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

25. Cổ tức

Ngày 6 tháng 6 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức với số tiền là 2.400 tỷ VND (2.000 VND/cổ phiếu) (cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 2.000 tỷ VND (2.000 VND/cổ phiếu)).

26. Quỹ đầu tư phát triển

Theo điều lệ của Công ty, Công ty trích 10% lợi nhuận thuần sau thuế để mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai và được trình bày như quỹ đầu tư phát triển thuộc vốn chủ sở hữu. Khi quỹ này được dùng để mở rộng kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển vào vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/6/2016		1/1/2016	
	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Ngoại tệ				
▪ USD	17.024.492	379.135.429.424	22.791.963	511.679.564.411
▪ EUR	121.585	2.995.015.375	19.731	481.733.342
		382.130.444.799		512.161.297.753
		382.130.444.799		512.161.297.753

28. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	20.414.630.589.981	17.636.941.227.193
▪ Bán hàng hóa	785.435.295.448	436.181.995.704
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	7.312.536.769	6.194.931.305
▪ Các dịch vụ khác	15.587.166.341	15.230.948.942
▪ Bán phế liệu	37.843.591.587	42.503.330.406
	21.260.809.180.126	18.137.052.433.550
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	-	(2.161.380.800)
▪ Hàng bán bị trả lại	(60.069.752.271)	(53.789.595.466)
	(60.069.752.271)	(55.950.976.266)
Doanh thu thuần	21.200.739.427.855	18.081.101.457.284

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	11.418.917.840.423	10.657.434.820.681
▪ Hàng hoá đã bán	652.675.982.889	365.122.066.342
▪ Chi phí hoạt động của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê	3.967.012.854	4.043.548.694
▪ Dịch vụ khác	2.702.930.975	1.363.659.423
▪ Chi phí hoạt động dưới công suất	-	5.903.116.925
▪ Giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.329.542.051)	(2.067.546.012)
	12.076.934.225.090	11.031.799.666.053
	12.076.934.225.090	11.031.799.666.053

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	311.461.024.494	268.895.994.674
Lãi trái phiếu doanh nghiệp	18.517.421.979	11.882.191.775
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	19.264.244.993	21.897.604.880
Cổ tức	4.943.902.405	46.600.000
Khác	14.206.229	46.342.092
	354.200.800.100	302.768.733.421
	354.200.800.100	302.768.733.421

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.965.956.202	6.027.485.462
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	1.050.099.521	1.003.067.830
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.713.477.782	30.155.473.783
Chi phí chiết khấu cho nhà phân phối	-	(273.015.418)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính – thuần	(62.158.544.432)	(25.681.157.565)
Khác	783.364	48.155.427
	<hr/>	<hr/>
	(30.428.227.563)	11.280.009.519
	<hr/>	<hr/>

32. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên	139.416.526.077	125.053.533.391
Chi phí nguyên vật liệu	15.963.868.748	21.665.196.121
Chi phí công cụ, dụng cụ	35.261.880.065	22.552.864.692
Chi phí khấu hao	12.458.883.341	12.094.721.408
Chi phí bảo hành	11.437.981.702	9.685.953.323
Chi phí vận chuyển	266.476.437.659	261.259.826.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.681.141.566	122.925.449.487
Chi phí quảng cáo	888.618.075.289	790.597.589.202
Chi phí nghiên cứu thị trường	14.384.774.672	13.795.384.638
Chi phí khuyến mãi	8.903.149.406	8.703.055.780
Chi phí trưng bày sản phẩm	433.801.278.677	212.479.169.539
Chi phí hỗ trợ và hoa hồng cho nhà phân phối	1.415.860.031.349	1.053.180.973.449
	<hr/>	<hr/>
	3.388.264.028.551	2.653.993.717.093
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên	113.809.795.043	109.028.994.622
Chi phí vật liệu quản lý	5.476.045.275	8.932.460.526
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.873.702.689	7.413.859.402
Chi phí khấu hao	33.666.754.089	32.107.347.130
Thuê, phí và lệ phí	4.056.346.883	2.367.640.653
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc	10.602.645.180	12.041.512.131
Chi phí vận chuyển	20.201.349.058	22.576.726.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.465.700.938	75.075.640.559
Chi phí nhập hàng	8.982.919.476	11.515.989.159
Công tác phí	17.269.625.743	13.842.199.998
Chi phí dịch vụ ngân hàng	1.903.198.745	1.706.319.936
Chi phí khác	25.487.004.611	23.709.962.003
	<hr/>	<hr/>
	336.795.087.730	320.318.653.034
	<hr/>	<hr/>

34. Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	29.252.000.000	25.340.866.170
Lãi đánh giá lại tài sản cố định góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	-	24.860.656.443
Bồi thường nhận từ các bên khác	1.928.872.607	9.380.152.408
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	1.567.658.186	5.746.345.650
Thu nhập từ thanh lý xây dựng cơ bản dở dang	3.377.245.000	103.835.690.709
Thu nhập khác	2.190.004.047	2.264.486.600
	<hr/>	<hr/>
	38.315.779.840	171.428.197.980
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã thanh lý	727.984.783	5.959.656.185
Giá trị còn lại của xây dựng cơ bản dở dang đã thanh lý	3.377.245.000	103.719.520.870
Chi phí khác	621.959.220	3.670.121.649
	4.727.189.003	113.349.298.704
	4.727.189.003	113.349.298.704

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	8.931.145.343.794	9.387.473.428.975
Chi phí nhân công	605.032.451.267	540.341.834.886
Chi phí khấu hao	445.609.616.910	435.915.941.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	856.051.563.854	770.600.251.601
Chi phí khác	4.716.923.649.457	2.888.236.357.545
	15.550.672.625.282	14.973.562.415.639
	15.550.672.625.282	14.973.562.415.639

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

37. Thuế thu nhập

(i) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	968.853.659.028	867.394.949.019
Dự phòng thiếu/(thừa) trong kỳ trước	9.320.615.505	(11.990.182.512)
	978.174.274.533	855.404.766.507
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(4.228.665.636)	(92.035.252.074)
	973.945.608.897	763.369.514.433

(ii) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.816.963.704.984	4.424.557.044.282
Thuế theo thuế suất của Công ty	1.163.392.740.997	973.402.549.742
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các chi nhánh và nhà máy của Công ty	(7.613.426.505)	(15.501.874.892)
Thu nhập không bị tính thuế	(988.780.481)	-
Giảm tài sản thuế hoãn lại do giảm thuế suất từ 22% xuống 20%	-	24.282.842.048
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.237.359.222	2.901.359.404
Ưu đãi thuế	(193.402.899.841)	(209.725.179.357)
Dự phòng thiếu/(thừa) trong kỳ trước	9.320.615.505	(11.990.182.512)
	973.945.608.897	763.369.514.433

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất trong khoảng từ 15% đến 20% (cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 15% đến 22%) trên lợi nhuận tính thuế, tùy thuộc vào hoạt động chính của các nhà máy.

38. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Điều hành giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(b) Khung quản lý rủi ro

Ban Điều hành có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Điều hành có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(c) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	2.914.193.147.791	1.067.056.620.801
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(iii)	8.366.500.000.000	8.736.596.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	(iv)	2.744.422.351.139	2.410.343.450.979
		14.025.115.498.930	12.213.996.071.780
		14.025.115.498.930	12.213.996.071.780

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và cho rằng các tổ chức tài chính này không thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu doanh nghiệp và tiền gửi có kỳ hạn. Rủi ro tín dụng của Công ty từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng tổ chức phát hành công cụ. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Công ty phân tích độ tin cậy của tổ chức phát hành trước khi mua các công cụ này. Ban Điều hành đánh giá tổ chức phát hành có sổ sách theo dõi tốt và tin rằng rủi ro tín dụng của các công cụ này thấp. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, được giữ chủ yếu bởi các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư này và tin rằng các tổ chức tài chính này không thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty từ phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt của Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét khi cần. Khách hàng không thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Điều hành tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Quá hạn từ 1 – 30 ngày	59.550.452.457	57.414.492.023
Quá hạn từ 31 – 60 ngày	10.436.557.572	10.589.984.629
Quá hạn từ 61 – 90 ngày	5.481.983.161	-
Quá hạn trên 90 ngày	2.789.877.484	1.006.944.519
	78.258.870.674	69.011.421.171

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	34.409.000	2.507.733.503
Tăng dự phòng trong kỳ	281.003.100	1.060.481.048
Hoàn nhập	(28.409.000)	-
	287.003.100	3.568.214.551

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm lãi suất ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán	1.694.897.892.903	1.694.897.892.903	1.694.897.892.903
Phải trả người lao động	121.767.592.000	121.767.592.000	121.767.592.000
Chi phí phải trả	1.332.685.511.440	1.332.685.511.440	1.332.685.511.440
Phải trả ngắn hạn khác	615.460.041.587	615.460.041.587	615.460.041.587
Vay ngắn hạn	1.242.010.000.000	1.242.665.306.592	1.242.665.306.592
	5.006.821.037.930	5.007.476.344.522	5.007.476.344.522

Ngày 1 tháng 1 năm 2016

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán	2.118.962.866.700	2.118.962.866.700	2.118.962.866.700
Phải trả người lao động	439.923.313.515	439.923.313.515	439.923.313.515
Chi phí phải trả	559.028.023.597	559.028.023.597	559.028.023.597
Phải trả ngắn hạn khác	579.352.532.299	579.352.532.299	579.352.532.299
Vay ngắn hạn	1.242.010.000.000	1.250.658.738.352	1.250.658.738.352
	4.939.276.736.111	4.947.925.474.463	4.947.925.474.463

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD) và Euro (EUR).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Nợ gốc của các khoản vay ngân hàng bằng USD của Công ty đều đã được dự phòng rủi ro tỷ giá hối đoái thông qua các hợp đồng kỳ hạn có ngày đáo hạn vào cùng thời điểm trả nợ của các khoản vay này.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại ngày báo cáo, Công ty có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2016		1/1/2016	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.024.492	121.585	22.791.963	19.731
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	22.617.558	-	13.886.927	-
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	(16.890.260)	(1.282.485)	(24.515.508)	(1.363.805)
	22.751.790	(1.160.900)	12.163.382	(1.344.074)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày			
	30/6/2016		1/1/2016	
	VND		VND	
	Tỷ giá mua	Tỷ giá bán	Tỷ giá mua	Tỷ giá bán
1 USD	22.270	22.340	22.450	22.520
1 EUR	24.633	24.884	24.415	24.711

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần sau thuế VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	
USD (yếu đi 1%)	(4.044.000.258)
EUR (mạnh thêm 1%)	(231.346.787)
	<hr/>
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	
USD (mạnh thêm 5%)	10.582.721.426
EUR (yếu đi 6%)	1.554.660.914
	<hr/>

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Các thay đổi lãi suất sẽ không ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty.

(iii) Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong hai năm vừa qua.

Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn niêm yết, nếu giá chứng khoán tăng hoặc giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác kể cả thuế suất giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty sẽ không bị ảnh hưởng đáng kể (cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: cao/thấp hơn 7.347.809.118 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	Công ty con	Bán hàng hóa và tài sản cố định	12.867.797.792	151.022.569.014
		Mua hàng hóa	290.875.092.088	238.914.629.231
		Góp vốn	122.132.000.000	217.170.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	Công ty con	Bán hàng hóa và tài sản cố định	201.543.548.393	115.431.136.969
		Mua hàng hóa và tài sản cố định	455.654.028.819	239.169.942.272
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Công ty con	Bán hàng hóa và tài sản cố định	996.152.480	958.314.253
		Góp vốn	7.000.000.000	56.000.000.000
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Công ty con	Bán hàng hóa và tài sản cố định	24.720.021.748	8.597.348.217
		Góp vốn	-	87.080.090.091
Driftwood Dairy Holdings Corporation	Công ty con	Bán hàng hóa và tài sản cố định	995.320.035	-
		Mua hàng hóa	3.219.186.735	1.285.710.408
		Góp vốn	67.797.170.608	-
Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	Công ty con	Mua hàng hóa	176.031.209.499	516.602.834.981
Miraka Limited	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	24.586.164.960	349.814.106.086

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và dịch vụ	254.697.048	255.727.047
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành		Thù lao	54.481.668.664	43.744.453.062
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước		Chi trả cổ tức	1.082.108.160.000	901.756.800.000

40. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Phát hành cổ phiếu mới theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)

Vào ngày 13 tháng 6 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định phát hành 9.437.795 cổ phiếu phổ thông (bao gồm 8.915.000 cổ phiếu phổ thông mới và 522.795 cổ phiếu quỹ) cho nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”) với giá phát hành là 37.720 VND/cổ phiếu. Theo kết quả thực tế phát hành, số lượng cổ phiếu phổ thông, vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần của Công ty lần lượt tăng lên 1.209.549.924 cổ phiếu, 12.095.499.240.000 VND và 260.699.620.761 VND; và cổ phiếu quỹ giảm xuống bằng không. Vào ngày 11 tháng 7 năm 2016, Công ty đã nhận đủ tiền thu được từ việc phát hành ESOP. Vào ngày 18 tháng 7 năm 2016, Công ty nhận được phê duyệt của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Tại ngày báo cáo, Công ty đang trong quá trình đăng ký niêm yết 8.887.731 cổ phiếu phổ thông mới trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 29 tháng 7 năm 2016

Người lập:



Lê Thành Liêm
Quyền Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc